

Số: /QĐ-UBND

Lào Cai, ngày tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của UBND tỉnh Lào Cai về ban hành Đơn giá áp dụng để bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 đã được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 231/TTr-SNNMT ngày 29/9/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục I, II, IV ban hành kèm theo Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Đơn giá áp dụng để bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

- Bổ sung nội dung tại số thứ tự 22, 23, 24 mục V và thứ tự 4 mục VI Phụ lục I.
- Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 1.3, 1.4, 1.8, 1.9, 1.10, 1.12 và 1.13 mục II phụ lục II.
- Sửa đổi nội dung tại số thứ tự 3 và 3.2.a mục II.3, Phụ lục II.

4. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 4, 4.1, 4.2, 4.8, 4.10, 4.11, 4.15, 4.18, 4.21 mục II.4 Phụ lục II.

5. Sửa đổi, bổ sung tên gọi phụ lục IV và bổ sung nội dung mục 7 Phụ lục IV.

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

## **Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Các trường hợp chưa có phương án bồi thường, hỗ trợ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tính đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì lập phương án bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá quy định tại Quyết định này.

2. Các trường đã có phương án bồi thường được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo đơn giá bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 3 QĐ;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, TH, TNMT, NLN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Huy Tuấn**

**PHỤ BIỂU**

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục I, II, IV ban hành  
kèm theo Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 05/9/2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai**

**1. Bổ sung nội dung tại số thứ tự 22, 23, 24 mục V và thứ tự 4 mục VI Phụ lục I, như sau:**

| STT       | Danh mục cây trồng                         | ĐVT                 | Đơn giá | Ghi chú         |
|-----------|--------------------------------------------|---------------------|---------|-----------------|
| <b>V</b>  | <b>Cây dược liệu</b>                       |                     |         |                 |
| 22        | Cây Xuyên tâm liên                         | Đồng/m <sup>2</sup> | 30.000  |                 |
| 23        | Cây Khôi tía, Cát sâm, huyết dụ            |                     |         |                 |
|           | Giai đoạn từ mới trồng đến dưới 1 năm tuổi | Đồng/m <sup>2</sup> | 23.400  |                 |
|           | Giai đoạn từ 1 năm đến dưới 2 năm tuổi     | Đồng/m <sup>2</sup> | 27.200  |                 |
| 24        | Cây Mạch môn                               |                     |         |                 |
|           | Cây từ mới trồng đến dưới 6 tháng tuổi     | Đồng/m <sup>2</sup> | 26.500  |                 |
|           | Cây từ 6 tháng đến dưới 3 năm tuổi         | Đồng/m <sup>2</sup> | 27.700  |                 |
|           | Cây trên 3 năm tuổi                        | Đồng/m <sup>2</sup> | 40.000  |                 |
| <b>VI</b> | <b>Cây hàng năm khác</b>                   |                     |         |                 |
| 4         | Đu đủ                                      |                     |         |                 |
|           | Mới trồng                                  | Đồng/cây            | 58.000  | 2.000<br>cây/ha |
|           | 5 cm < Đường kính gốc < 10 cm              | Đồng/cây            | 158.000 |                 |
|           | 10 cm < Đường kính gốc < 30 cm             | Đồng/cây            | 313.000 |                 |
|           | Đường kính gốc > 30cm                      | Đồng/cây            | 413.000 |                 |

**2. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 1.3, 1.4, 1.8, 1.9, 1.10, 1.12 và 1.13 mục II phụ lục II, như sau:**

| STT        | Danh mục cây trồng       | ĐVT      | Đơn giá | Mật độ tối đa |
|------------|--------------------------|----------|---------|---------------|
| <b>1.3</b> | <b>Táo</b>               |          |         |               |
| a          | Cây trồng dưới 01 năm    | Đồng/cây | 75.200  | 600<br>cây/ha |
| b          | Cây trồng 1 - 2 năm      | Đồng/cây | 97.000  |               |
| c          | 1m < Đường kính tán ≤ 2m | Đồng/cây | 225.000 |               |
| d          | 2m < Đường kính tán ≤ 3m | Đồng/cây | 444.000 |               |
| đ          | 3m < Đường kính tán ≤ 4m | Đồng/cây | 512.000 |               |
| g          | Đường kính tán > 4m      | Đồng/cây | 584.000 |               |
| <b>1.4</b> | <b>Mơ, mận, mót thép</b> |          |         |               |
| a          | Cây trồng dưới 01 năm    | Đồng/cây | 75.200  | 400<br>cây/ha |
| b          | Cây trồng 1 - 2 năm      | Đồng/cây | 97.000  |               |
| c          | 1m < Đường kính tán ≤ 2m | Đồng/cây | 225.000 |               |
| d          | 2m < Đường kính tán ≤ 3m | Đồng/cây | 444.000 |               |

|             |                                    |          |         |                 |
|-------------|------------------------------------|----------|---------|-----------------|
| đ           | 3m < Đường kính tán ≤ 4m           | Đồng/cây | 512.000 |                 |
| g           | Đường kính tán > 4m                | Đồng/cây | 584.000 |                 |
| <b>1.8</b>  | <b>Na</b>                          |          |         |                 |
| a           | Cây trồng dưới 01 năm              | Đồng/cây | 66.400  | 1.100<br>cây/ha |
| b           | Cây trồng 1 - 2 năm                | Đồng/cây | 90.000  |                 |
| c           | 1m < Đường kính tán ≤ 2m           | Đồng/cây | 252.000 |                 |
| d           | 2m < Đường kính tán ≤ 3m           | Đồng/cây | 490.000 |                 |
| đ           | 3m < Đường kính tán ≤ 4m           | Đồng/cây | 767.000 |                 |
| e           | Đường kính tán > 4m                | Đồng/cây | 827.000 |                 |
| <b>1.9</b>  | <b>Lê, Lựu, Đào</b>                |          |         |                 |
| a           | Cây trồng dưới 01 năm              | Đồng/cây | 66.400  | 400<br>cây/ha   |
| b           | Cây trồng 1 - 2 năm                | Đồng/cây | 90.000  |                 |
| c           | 1m < Đường kính tán ≤ 2m           | Đồng/cây | 252.000 |                 |
| d           | 2m < Đường kính tán ≤ 3m           | Đồng/cây | 490.000 |                 |
| đ           | 3m < Đường kính tán ≤ 4m           | Đồng/cây | 767.000 |                 |
| e           | Đường kính tán > 4m                | Đồng/cây | 827.000 |                 |
| <b>1.10</b> | <b>Vú sữa</b>                      |          |         |                 |
| a           | Cây mới trồng có chiều cao dưới 1m | Đồng/cây | 68.100  | 270<br>cây/ha   |
| b           | Cây trồng 1 - 2 năm                | Đồng/cây | 114.000 |                 |
| c           | 10 cm < Đường kính gốc < 20cm      | Đồng/cây | 191.000 |                 |
| d           | 20cm ≤ Đường kính gốc ≤ 30cm       | Đồng/cây | 364.000 |                 |
| đ           | Đường kính gốc > 30 cm             | Đồng/cây | 464.000 |                 |
| <b>1.12</b> | <b>Ổi</b>                          |          |         |                 |
| a           | Cây trồng 1 – 2 năm                | Đồng/cây | 60.700  | 1.100<br>cây/ha |
| b           | 1m < Đường kính tán ≤ 2 m          | Đồng/cây | 101.700 |                 |
| c           | 2m < Đường kính tán ≤ 3m           | Đồng/cây | 176.500 |                 |
| d           | 3m < Đường kính tán ≤ 4m           | Đồng/cây | 476.500 |                 |
| e           | Đường kính tán > 4m                | Đồng/cây | 551.000 |                 |

### 3. Sửa đổi nội dung tại số thứ tự 3 và 3.2.a mục II.3, Phụ lục II, như sau:

| STT        | Danh mục cây trồng                                                 | ĐVT      | Đơn giá | Mật độ tối đa |
|------------|--------------------------------------------------------------------|----------|---------|---------------|
| <b>III</b> | <b>Cây lâu năm khác</b>                                            |          |         |               |
| <b>3.2</b> | <b>Nhàu</b>                                                        |          |         |               |
| a          | Cây trồng trên 5 năm tuổi, sản lượng quả ổn định >20kg quả/cây/năm | Đồng/cây | 244.000 |               |

**4. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 4, 4.1, 4.2, 4.8, 4.10, 4.11, 4.15, 4.18, 4.21 mục II.4 Phụ lục II, như sau:**

| STT         | Danh mục cây trồng                                                                          | ĐVT      | Đơn giá | Mật độ tối đa |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|---------------|
| <b>III</b>  | <b>Cây lâm nghiệp</b>                                                                       |          |         |               |
| <b>4.1</b>  | <b>Cây lấy gỗ*</b>                                                                          |          |         |               |
| a           | Cây trồng dưới 01 năm (hoặc đường kính gốc (Dgốc) đến 2 cm)                                 | Đồng/cây | 23.900  | 3.300 cây/ha  |
| b           | Cây trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm (hoặc Dgốc từ trên 2 cm đến dưới 5cm)                     | Đồng/cây | 39.600  |               |
| c           | Cây có D gốc từ 5cm đến dưới 8cm                                                            | Đồng/cây | 53.700  |               |
| d           | Cây có D1.3 từ 5 cm đến 10 cm                                                               | Đồng/cây | 61.700  |               |
| đ           | Cây có D1.3 trên 10 cm đến 15 cm                                                            | Đồng/cây | 70.200  |               |
| e           | Cây có D1.3 trên 15 cm đến 20 cm                                                            | Đồng/cây | 83.000  |               |
| g           | Cây có D1.3 trên 20 cm đến 30 cm                                                            | Đồng/cây | 90.600  |               |
| h           | Cây có D1.3 trên 30 cm đến 40 cm                                                            | Đồng/cây | 126.800 |               |
| i           | Cây có D1.3 trên 40 cm đến 50 cm                                                            | Đồng/cây | 221.300 |               |
| k           | Cây có D1.3 trên 50 cm                                                                      | Đồng/cây | 287.500 |               |
| <b>4.2</b>  | <b>Cây Quế</b>                                                                              |          |         |               |
| a           | Cây trồng dưới 01 năm (hoặc đường kính gốc (Dgốc) dưới 2 cm)                                | Đồng/cây | 20.000  | 6.666 cây/ha  |
| b           | Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (hoặc Dgốc từ 2 cm đến dưới 3cm)                          | Đồng/cây | 59.000  |               |
| c           | Cây có D1.3 từ 2 cm đến dưới 8 cm                                                           | Đồng/cây | 90.000  |               |
| d           | Cây có D1.3 từ 8 cm đến dưới 16 cm                                                          | Đồng/cây | 196.000 |               |
| đ           | Cây có D1.3 từ 16 cm đến dưới 20 cm                                                         | Đồng/cây | 268.200 |               |
| e           | Cây có D1.3 từ 20 cm trở lên                                                                | Đồng/cây | 319.900 |               |
| <b>4.8</b>  | <b>Cây Sơn tra (<i>Crataegus cuneata</i>)</b>                                               |          |         |               |
| a           | Cây trồng dưới 1 năm (D gốc dưới 2cm)                                                       | Đồng/cây | 22.000  | 1.667 cây/ha  |
| b           | Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (D gốc từ 2cm đến dưới 3,5cm)                             | Đồng/cây | 26.000  |               |
| c           | Cây mới trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm (D gốc từ 3,5cm dưới 7 cm)                            | Đồng/cây | 56.000  |               |
| d           | Cây trồng từ 5 năm đến dưới 8 năm đã cho thu hoạch từ 1 - 3 năm (D1.3 từ 7cm đến dưới 12cm) | Đồng/cây | 185.000 |               |
| e           | Cây trồng từ năm thứ 8 đã cho thu hoạch 3 năm trở lên (có D1,3 từ 12cm trở lên)             | Đồng/cây | 740.000 |               |
| <b>4.10</b> | <b>Cây Trám (Trám đen: <i>Canarium tramdenum</i>; Trám trắng: <i>Canarium album</i>)</b>    |          |         |               |
| a           | Cây trồng dưới 1 năm (D gốc dưới 2cm)                                                       | Đồng/cây | 31.500  | 3.300         |

|             |                                                                              |                     |         |                 |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|-----------------|
| b           | Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (D gốc từ 2cm đến dưới 3cm)                | Đồng/cây            | 43.600  | cây/ha          |
| c           | Cây mới trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm (D gốc từ 3cm dưới 5cm)                | Đồng/cây            | 63.000  |                 |
| d           | Cây trồng có D1.3 từ trên 5 cm đến dưới 15cm                                 | Đồng/cây            | 128.000 |                 |
| e           | Cây trồng có D1.3 từ 15 cm đến dưới 20cm                                     | Đồng/cây            | 439.000 |                 |
| g           | Cây trồng cho thu hoạch ổn định (D1.3 trên 20cm)                             | Đồng/cây            | 606.000 |                 |
| <b>4.11</b> | <b>Cây Sầu (<i>Dracontomelon duperreanum</i>)</b>                            |                     |         |                 |
| a           | Cây trồng dưới 1 năm (D gốc dưới 2cm)                                        | Đồng/cây            | 32.000  | 3.300<br>cây/ha |
| b           | Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (D gốc từ 2cm đến dưới 3cm)                | Đồng/cây            | 35.700  |                 |
| c           | Cây mới trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm (D gốc từ 3cm dưới 5cm)                | Đồng/cây            | 65.000  |                 |
| d           | Cây trồng có D1.3 từ trên 5 cm đến dưới 15cm                                 | Đồng/cây            | 118.000 |                 |
| e           | Cây trồng có D1.3 từ 15 cm đến dưới 20cm                                     | Đồng/cây            | 400.000 |                 |
| g           | Cây trồng cho thu hoạch ổn định (D1.3 trên 20cm)                             | Đồng/cây            | 648.000 |                 |
| <b>4.15</b> | <b>Cây Sa nhân (<i>Amomum villosum</i> hoặc <i>Amomum longiligulare</i>)</b> |                     |         |                 |
| -           | <b>Cây sa nhân trồng xen dưới tán rừng</b>                                   |                     |         |                 |
|             | Cây trồng dưới 1 năm                                                         | Đồng/m <sup>2</sup> | 4.800   |                 |
|             | Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm                                                  | Đồng/m <sup>2</sup> | 7.900   |                 |
|             | Cây từ 2 năm đến dưới 3 năm                                                  | Đồng/m <sup>2</sup> | 10.600  |                 |
|             | Khóm cây đến tuổi cho thu hoạch (từ 3 năm)                                   | Đồng/m <sup>2</sup> | 15.400  |                 |
| -           | <b>Cây sa nhân trồng thâm canh trên đất vườn tạp, nương rẫy bỏ hoang</b>     |                     |         |                 |
|             | Giai đoạn từ mới trồng đến dưới 1 năm tuổi                                   | Đồng/m <sup>2</sup> | 23.400  |                 |
|             | Giai đoạn từ 1 năm đến 2 năm tuổi                                            | Đồng/m <sup>2</sup> | 27.200  |                 |
|             | Giai đoạn trên 2 năm                                                         | Đồng/m <sup>2</sup> | 57.600  |                 |
| <b>4.18</b> | <b>Cây Thông, Sa mộc, Vối thuốc, Tô hạp</b>                                  |                     |         |                 |
| a           | Cây trồng dưới 01 năm (Dgốc < 2cm)                                           | Đồng/cây            | 22.000  | 3.300<br>cây/ha |
| b           | Cây trồng từ 2 năm đến dưới 5 năm (2cm ≤ Dgốc ≤ 8cm)                         | Đồng/cây            | 56.000  |                 |
| c           | Cây trồng từ 5 năm đến dưới 10 năm (9cm ≤ D1.3 < 15cm)                       | Đồng/cây            | 69.000  |                 |
| d           | Cây trồng từ 10 năm đến dưới 15 năm (15cm ≤ D1.3 < 21cm)                     | Đồng/cây            | 77.000  |                 |
|             | Cây trồng từ 15 năm trở lên, có:                                             |                     |         |                 |

|             |                                                                                     |          |         |                 |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|-----------------|
| e           | $21\text{cm} \leq D1.3 < 26\text{ cm}$                                              | Đồng/cây | 129.000 |                 |
| g           | $26\text{ cm} \leq D1.3 < 31\text{cm}$                                              | Đồng/cây | 157.000 |                 |
| h           | $31\text{cm} \leq D1.3 < 36\text{ cm}$                                              | Đồng/cây | 192.000 |                 |
| i           | $36\text{ cm} \leq D1.3 < 41\text{cm}$                                              | Đồng/cây | 236.000 |                 |
| k           | $41\text{cm} \leq D1.3 < 46\text{cm}$                                               | Đồng/cây | 289.000 |                 |
| l           | $46\text{ cm} \leq D1.3 < 50\text{cm}$                                              | Đồng/cây | 351.000 |                 |
| m           | $D1.3 \geq 50\text{cm}$                                                             | Đồng/cây | 425.000 |                 |
| <b>4.21</b> | <b>Cây Lát hoa</b>                                                                  |          |         |                 |
| a           | Cây trồng dưới 01 năm ( $D\text{gốc} < 2\text{cm}$ )                                | Đồng/cây | 29.000  | 3.300<br>cây/ha |
| b           | Cây trồng từ 2 năm đến dưới 4 năm ( $2\text{cm} \leq D\text{gốc} \leq 6\text{cm}$ ) | Đồng/cây | 62.000  |                 |
| c           | Cây trồng từ 4 năm đến dưới 6 năm ( $7\text{cm} \leq D1.3 < 11\text{cm}$ )          | Đồng/cây | 78.000  |                 |
| d           | Cây trồng từ 6 năm đến dưới 10 năm ( $11\text{cm} \leq D1.3 < 16\text{cm}$ )        | Đồng/cây | 83.000  |                 |
|             | Cây trồng từ 10 năm trở lên, có:                                                    |          |         |                 |
| e           | $16\text{cm} \leq D1.3 < 21\text{cm}$                                               | Đồng/cây | 113.000 |                 |
| g           | $21\text{cm} \leq D1.3 < 26\text{cm}$                                               | Đồng/cây | 135.000 |                 |
| h           | $26\text{cm} \leq D1.3 < 31\text{cm}$                                               | Đồng/cây | 163.000 |                 |
| i           | $31\text{cm} \leq D1.3 < 36\text{cm}$                                               | Đồng/cây | 198.000 |                 |
| k           | $36\text{cm} \leq D1.3 < 41\text{cm}$                                               | Đồng/cây | 242.000 |                 |
| l           | $41\text{cm} \leq D1.3 < 46\text{cm}$                                               | Đồng/cây | 295.000 |                 |
| m           | $46\text{cm} \leq D1.3 < 50\text{cm}$                                               | Đồng/cây | 357.000 |                 |
| n           | $D1.3 \geq 50\text{cm}$                                                             | Đồng/cây | 431.000 |                 |

**5. Sửa đổi, bổ sung tên gọi phụ lục IV và bổ sung nội dung mục 7 Phụ lục IV như sau:**

**- Phụ lục IV. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG DI CHUYỂN CÂY GIỐNG TRONG BẦU VÀ CÂY HOA TRỒNG TRONG CHẬU**

- Bổ sung nội dung mục 7 Phụ lục IV.

| STT | Danh mục                                    | Đơn vị tính | Đơn giá | Ghi chú                                                                                                              |
|-----|---------------------------------------------|-------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7   | Cây hoa trồng trong chậu (mẫu đơn, nhài...) |             |         |                                                                                                                      |
|     | Chậu có đường kính $\leq 0,5\text{m}$       | Chậu        | 26.000  |                                                                                                                      |
|     | Chậu có đường kính $> 0,5\text{m}$          | Chậu        |         | Thực hiện theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 4 Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Lào Cai |